TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 560/2024/HC-PT
Ngày: 30/9/2024
V/v "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khánh;
Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Bà Hoàng Thị Bích Hải.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà*:** Bà Trần Thị Minh Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa trực tuyến công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 291/2024/TLPT-HC ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" do có kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2024/HC-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10636/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố X, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố X, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

**** Người bị kiện*:** Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Số E đường L, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc B, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố S; vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ủy ban nhân dân phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thăng G, chức vụ: Chủ tịch UBND phường T; vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 10/5/2022, người khởi kiện bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà là chủ sử dụng diện tích đất 501,0 m^2 tại thửa đất số 99a, tờ bản đồ số 03, có địa chỉ tại khu phố X, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Nguồn gốc của thửa đất như sau:

Bố mẹ bà là ông Nguyễn Văn K, bà Văn Thị L có quyền sử dụng đất tại thửa đất số 389, tờ bản đồ số 1; diện tích 1440 m^2; loại đất: T; địa chỉ thửa đất: Khu phố X, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa tại Hồ sơ địa chính theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 10/11/1980. Nguồn gốc sử dụng đất là đất ở truyền đời do cha ông để lại sử dụng từ những năm 1900. Bố mẹ bà đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp, nộp thuế đất ở đầy đủ cho Nhà nước.

Đến ngày 24/10/2003 Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 425839, vào sổ cấp GCNQSDĐ số: 0103QSDĐ/UB-SS cho bố mẹ bà tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 03, diện tích 1401,8 m^2. Nhưng tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND thành phố S chỉ xác định diện tích đất 200 m^2 là đất ở đô thị còn diện tích đất 1201,8 m^2 là đất vườn.

Năm 2011, bố mẹ bà đã tặng cho bà một phần diện tích đất là 501,0 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 515,6 m^2). Ngày 15/2/2011, UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 396992, số vào sổ cấp GCN: CH00239, QĐ: 633/QĐ-UBND cho bà tại thửa đất số 99a, tờ bản đồ số 03, diện tích 501,0 m^2. Trong đó, UBND thành phố S chỉ xác định diện tích đất ở 100,0 m^2, còn lại là 401,0 m^2 đất vườn.

Ngày 22/2/2019, UBND thành phố S đã ban hành thông báo thu hồi đất số: 609/TB-UBND, theo đó thu hồi của bà toàn bộ diện tích đất 515,6 m^2 tại

thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10. Loại đất là đất ở tại đô thị (theo bản đồ trích đo địa chính phường T đo đạc năm 2018).

Tuy nhiên, đến ngày 08/11/2021 UBND thành phố S ban hành Quyết định số 6873/QĐ-UBND; theo đó thu hồi 100 m^2 xác định là đất ở đô thị (ODT), thu hồi 415,6 m^2 xác định là đất trồng cây lâu năm (CLN). Ngày 08/11/2021 UBND thành phố S ban hành Quyết định số 6874/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB trong đó chỉ bồi thường, hỗ trợ cho bà theo loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm như trên.

Bà cho rằng việc UBND thành phố S ban hành các quyết định trên để thu hồi và bồi thường cho bà diện tích 100,0 m^2 đất ở đô thị (ODT) và diện tích 415,6 m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN) mà không xác định lại diện tích đất ở của bà là không đúng với nguồn gốc sử dụng đất, không đúng quy định của pháp luật, điều này gây thiệt hại về kinh tế cho bà. Toàn bộ diện tích đất của bà phải được công nhận là đất ở và được bồi thường theo giá trị đất ở mới đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy 02 quyết định hành chính:

- Quyết định số 6873/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của bà Nguyễn Thị T sử dụng đất tại phường T.

- Quyết định số 6874/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Nguyễn Thị T sử dụng đất tại phường T.

2. Yêu cầu UBND thành phố S ban hành các quyết định thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường đủ và đúng diện tích, mục đích sử dụng theo nguồn gốc đất để đảm bảo đúng quy định của pháp luật và quyền lợi chính đáng của bà.

Bà cam đoan không đồng thời khiếu nại các quyết định hành chính nêu trên đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

** Ý kiến của UBND thành phố S tại Công văn số 4089/UBND-TNMT ngày 11/8/2022:*

1. Về nguồn gốc, hồ sơ quản lý nhà nước về đất đai qua các thời kỳ:

a) Về nguồn gốc thửa đất:

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10 của bà Nguyễn Thị T đã được cấp giấy CNQSDĐ có nguồn gốc là đất được nhận tặng cho quyền sử dụng đất.

b) Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính năm 1985 (299): thửa đất số 389, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.440 m^2; chủ sử dụng tại sổ mục kê Nguyễn Văn K, loại đất "TĐm".

- Hồ sơ địa chính 1995 (382): thửa đất số 99, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.234 m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Nguyễn Văn K.

- Hồ sơ địa chính 2010 thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.402,2 m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng ông Nguyễn Văn K.

- Hồ sơ địa chính 2018 thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 10, diện tích 515,6 m^2, loại đất ODT.

c) Hiện trạng sử dụng đất:

Theo biên bản kiểm kê ngày 07/10/2021 trên thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10 có nhà thờ trên đất.

2. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Ngày 24/10/2003, UBND thị xã S cấp Giấy CNQSD đất số vào sổ 0103QSDĐ/UBSS cho ông Nguyễn Văn K và bà Văn Thị L tại thửa 99, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.401,8 m^2 trong đó đất ở 200,0 m^2, đất vườn 1.201,8 m^2, nguồn gốc là đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Ngày 15/12/2011, bà Nguyễn Thị T nhận tặng cho quyền sử dụng đất của bố mẹ là ông Nguyễn Văn K và bà Văn Thị L, được UBND thị xã S cấp Giấy CNQSD đất số vào sổ cấp CH00239.QĐ:633/QĐ-UBND cho bà Nguyễn Thị T tại thửa 99a, tờ bản đồ số 03, diện tích 501,0 m^2, trong đó đất ở 100,0 m^2, đất vườn 401,0 m^2.

3. Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị T:

Bà Nguyễn Thị T nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ bố mẹ diện tích 501,0 m^2 trong đó đất ở 100,0 m^2, đất vườn 401,0 m^2. Bà đủ điều kiện được bồi thường theo loại đất, diện tích nhận tặng cho quyền sử dụng đất.

Ngày 08/11/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 6873/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 6874/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Nguyễn Thị T sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án Khu đô thị Q. Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị T diện tích 515,6 m^2 tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10 tại phường T trong đó đất ở tại đô thị (ODT) 100,0 m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) 415,6 m^2 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, việc bà Nguyễn Thị T khiếu nại đề nghị hủy Quyết định số 6873/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 và Quyết định số 6874/QĐ-UBND ngày

08/11/2021 của UBND thành phố S là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định.

** Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Tại Văn bản số 526/UBND ngày 19/6/2023 của UBND phường T, thành phố S có nội dung như sau:

1. Về nguồn gốc, hồ sơ quản lý nhà nước về đất đai qua các thời kỳ.

a) Về nguồn gốc thửa đất:

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10 của bà Nguyễn Thị T có nguồn gốc do nhận tặng cho QSD đất của ông Nguyễn Văn K – bà Văn Thị L và được UBND thị xã S cấp GCNQSD đất số vào sổ CH00239 QĐ:633/QĐ-UBND, ngày 15/12/2011 tại thửa 99a tờ 03, diện tích 510 m^2 gồm 100 m^2 đất ở và 401 m^2 đất vườn (ông Nguyễn Văn K và bà Văn Thị L đã được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc là đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất).

b) Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính 209: thửa đất số 389, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.440 m^2; chủ sử dụng tại sổ mục kê Nguyễn Văn K, loại đất "TĐm".

- Hồ sơ địa chính 1995 (382): thửa đất số 99, tờ bản đồ số 03, diện tích1.234 m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Nguyễn Văn K.

- Hồ sơ địa chính 2010 thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.402,2 m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng ông Nguyễn Văn K.

- Hồ sơ địa chính 2018 thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 10, diện tích 515,6 m^2, loại đất ODT.

2. Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo hồ sơ lưu trữ về việc cấp GCNQSD đất thì ông Nguyễn Văn K, bà Văn Thị L được cấp 03 giấy chứng nhận như sau:

- Ông Nguyễn Văn K, bà Văn Thị L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0103, cấp năm 2003, tại thửa số 99, tờ bản đồ số 03, diện tích 1401,8 m^2 (trong đó đất ở 200 m^2, đất vườn 1201,8 m^2).

- Ông Nguyễn Văn K, bà Văn Thị L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00952. QĐ: 671/QĐ-UBND, cấp ngày 07/09/2006, tại thửa số 120, tờ bản đồ số 03, diện tích 800 m^2 (trong đó đất ở 300 m^2, đất vườn 500 m^2).

- Ông Nguyễn Văn K, bà Văn Thị L được cấp Giấy chứng nhận số CH01777. QĐ: 1736/QĐ UBND, cấp ngày 02/06/2016, tại thửa số 130, tờ bản đồ số 8, diện tích 475 m^2 (trong đó đất ở 388 m^2, đất trồng cây lâu năm 87 m^2).

Như vậy ông Nguyễn Văn K, bả Văn Thị L đã được cấp 03 giấy chứng nhận QSD đất tại khu phố X, phường T: Tổng diện tích được cấp trong 03 giấy chứng nhận là: 2676,8 m^2 (trong đó đất ở 888 m^2, đất vườn (trồng cây lâu năm) là 1.788,8 m^2).

3. Về việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường: Bà Nguyễn Thị T nhận tặng cho QSD đất của bố mẹ là ông Nguyễn Văn K, bà Văn Thị L, bà T được cấp GCN với diện tích 501 m^2 gồm 100 m^2 đất ở và 401 m^2 đất vườn. UBND thành phố ban hành Quyết định thu hồi đất, bồi thường GPMB loại đất theo GCNQSD đất đã cấp cho bà T là đảm bảo quy định của pháp luật.

* Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2024/HC-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã áp dụng khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 116; khoản 2 Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng Hành chính; điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69; khoản 2 Điều 103; khoản 2 Điều 143 Luật đất đai 2013; khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/QH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

- Hủy bỏ một phần Quyết định số 6873/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố S về việc thu hồi đất của bà Nguyễn Thị T.

- Hủy bỏ một phần Quyết định số 6874/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Nguyễn Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án: Khu đô thị Q.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố S: Xác định thêm 7,7 m^2 đất thu hồi và bồi thường, hỗ trợ của gia đình bà T là đất ở (đã xác định thu hồi 100 m^2 đất ở) và thực hiện việc lập lại dự toán bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất, phê duyệt phương án hỗ trợ tái định cư cho bà Nguyễn Thị T theo đúng quy định chung của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06 tháng 02 năm 2024, bà Nguyễn Thị T1 là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T có đơn

kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T1 là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 204, 205 và Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ điều kiện để tiếp tục giải quyết vụ án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[1.3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết, ngày 03/6/2022 bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 6873/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 và Quyết định số 6874/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND thành phố S. Đây là khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116, Điều 193 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khiếu kiện và các quyết định hành chính có liên quan:

[2.1] Về thẩm quyền ban hành các Quyết định hành chính:

Quyết định số 6873/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của bà Nguyễn Thị T và Quyết định số 6874/QĐ-UBND

ngày 08/11/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Nguyễn Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án Khu đô thị Q được ban hành là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai 2013.

[2.2] Về căn cứ ban hành và nội dung các Quyết định hành chính.

* Về nguồn gốc thửa đất:

- Theo xác nhận của UBND phường T và UBND thành phố S thì thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10, diện tích 515,6 m^2 trích đo bản đồ địa chính phường T năm 2018 của hộ bà Nguyễn Thị T có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn K và bà Văn Thị L (bố mẹ đẻ của bà T) sử dụng đất ở có nhà ở trước ngày 18/12/1980.

- Theo Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ: Hồ sơ địa chính năm 1985 (299): thửa đất số 389, tờ bản đồ số 01 diện tích 1.440 m^2; chủ sử dụng tại sổ mục kê Nguyễn Văn K, loại đất "TĐm"; Hồ sơ địa chính 1995 (382): thửa đất số 99, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.234 m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Nguyễn Văn K; Hồ sơ địa chính 2010 thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.402,2 m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng ông Nguyễn Văn K; Hồ sơ địa chính 2018 thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 10, diện tích 515,6 m^2 loại đất ODT.

- Ngày 24/10/2003, UBND thị xã S cấp Giấy CNQSD đất, số vào sổ cấp giấy 0103QSDĐ/UBSS cho ông Nguyễn Văn K và bà Văn Thị L tại thửa 99, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.401,8 m^2 trong đó đất ở 200,0 m^2, đất vườn 1.201,8 m^2, nguồn gốc là đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- Ngày 15/12/2011, bà Nguyễn Thị T nhận tặng cho quyền sử dụng đất của bố mẹ là ông Nguyễn Văn K và bà Văn Thị L, được UBND thị xã S cấp giấy CNQSD đất, số vào sổ cấp giấy CH00239.QĐ:633/QĐ-UBND cho bà Nguyễn Thị T tại thửa 99a, tờ bản đồ số 03, diện tích 501,0 m^2 trong đó đất ở 100,0 m^2, đất vườn 401,0 m^2.

Như vậy, thửa đất hộ bà Nguyễn Thị T tại khu phố T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa) có nguồn gốc là của bố mẹ bà là ông Nguyễn Văn K và bà Văn Thị L đã được ghi nhận tại hồ sơ quản lý Nhà nước về đất đai qua các thời kỳ (ghi nhận trong hồ sơ 299, hồ sơ 382, hồ sơ địa chính 2010 và hồ sơ địa chính đo vẽ năm 2018). Vào thời điểm trước ngày 18/12/1980, đất ở của gia đình ông K, bà L thuộc địa bàn xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định số 157-HĐBT ngày 18/12/1981 trên cơ sở sáp nhập thị trấn S và 03 xã (trong đó có xã Q, huyện Q), thị xã S được thành lập. Ngày 06 tháng 12 năm 1995 phường T được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số xã Q.

Căn cứ vào thời điểm sử dụng đất và địa bàn sử dụng đất của hộ gia đình ông K, bà L được áp dụng chính sách "*hạn mức địa bàn nông thôn*" khi công nhận "*hạn mức công nhận đất ở*" theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh T như sau:

"*1. Đối với những hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở hoặc đất vườn ao mà đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (thị trấn, phường) thì áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 5 Quy định này*".

Theo quy định trên thì hộ gia đình ông K, bà L được công nhận diện tích đất ở tối đa là 1.000 m^2 (200 m^2 x 05 = 1.000 m^2). Đây là hạn mức được công nhận đất ở không phải nộp tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng là hạn mức đất ở được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng đối với hộ ông K, bà L.

* Thực hiện dự án khu đô thị Q, thành phố S, ngày 08/11/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 6873/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 6874/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Nguyễn Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án Khu đô thị Q. Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị T diện tích 515,6 m^2 tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10 tại phường T trong đó đất ở tại đô thị (ODT) 100,0 m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) 415,6 m^2.

Việc UBND thành phố S xác định thửa đất của hộ ông K, bà L thuộc đất ở đô thị và áp dụng hạn mức giao đất ở tại phường thuộc thành phố, thị xã (90 m^2 x 05= 450 m^2) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh T là chưa xem xét đầy đủ về thời điểm sử dụng đất, địa bàn sử dụng đất và các chính sách của Nhà nước khi quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông K, bà L.

Tuy nhiên, theo Bản án số 50/2022/HC-ST ngày 23/9/2022 về việc *"Khiếu kiện hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"* của Tòa án nhân dân

tỉnh Thanh Hóa; giữa người khởi kiện là bà Văn Thị L, sinh năm 1952, địa chỉ: khu phố X, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa và người bị kiện là UBND thành phố S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường T, thành phố S, đã quyết định chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Văn Thị L; Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hành chính số 34/2023/QĐ-PT ngày 10/4/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định Bản án hành chính sơ thẩm số 50/2022/HC-ST ngày 23/9/2022 về việc "Khiếu kiện hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định; Quyết định buộc thi hành án hành chính số 04/2023/QĐ-THA ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Buộc UBND thành phố S thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật trong việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất đối với hộ bà Văn Thị L, ông Nguyễn Văn K diện tích khu đất thu hồi 892,3 m^2 tại thửa số 21, tờ bản đồ số 10, trích đo năm 2018 và xác định toàn bộ 892,3 m^2 đất ở.

Như vậy, hộ ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L1 đã được công nhận toàn bộ số diện tích thửa đất là 892,3 m^2 đất ở. Bà Nguyễn Thị T có diện tích đất ở tại đô thị (ODT) 100,0 m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) 415,6 m^2. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thêm số đất ở để bồi thường cho bà Nguyễn Thị T là 7,7 m^2 đất ở (đã được công nhận là 892,3 m^2 + 100 m^2 = 992,3 m^2 đất ở) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[3] Về án phí, do không được chấp nhận kháng cáo, bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2024/HC-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị T1 đã nộp theo Biên lai thu số 0000249 ngày 08/4/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình Khánh